

Số: /2026/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15, Luật số 143/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 138/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15, Luật số 143/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 147/2025/QH15 (sau đây viết tắt là Luật Đất đai);

2. Đối tượng áp dụng

a) Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang không có đất ở, đất sản xuất hoặc thiếu đất ở, đất sản xuất;

b) Cộng đồng dân cư dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang chưa có đất sinh hoạt cộng đồng;

c) Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai;

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Chính sách bảo đảm đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số

1. Cộng đồng dân cư dân tộc thiểu số chưa có đất sinh hoạt cộng đồng thì được bố trí diện tích đất để sử dụng sinh hoạt cộng đồng phù hợp với quỹ đất tại địa phương, phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của địa phương; mỗi thôn, tổ dân phố chỉ được bố trí 01 điểm sinh hoạt cộng đồng, đảm bảo diện tích tối thiểu là 100 m² và tối đa không vượt quá 750 m².

2. Nhà nước giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất cho cộng đồng dân cư dân tộc thiểu số.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ đất đai cho cá nhân là người dân tộc thiểu số

1. Hỗ trợ đất đai lần đầu cho cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không có đất ở, đất sản xuất hoặc thiếu đất ở, thiếu đất sản xuất so với hạn mức quy định để bảo đảm ổn định cuộc sống như sau:

a) Giao đất ở, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ loại khác sang đất ở trong hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và được miễn tiền sử dụng đất;

b) Giao đất nông nghiệp trong hạn mức theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh không thu tiền sử dụng đất;

c) Cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh và được miễn tiền thuê đất.

2. Hỗ trợ đất đai để bảo đảm ổn định cuộc sống cho cá nhân là người dân tộc thiểu số đã được nhà nước giao đất, cho thuê đất quy định tại khoản 1 Điều này nhưng nay không còn đất ở, đất sản xuất hoặc thiếu đất ở, thiếu đất sản xuất so với hạn mức quy định như sau:

a) Trường hợp không còn đất ở thì được giao tiếp đất ở, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ loại khác sang đất ở trong hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và được miễn tiền sử dụng đất. Trường hợp

đang sử dụng đất ở thiếu so với hạn mức giao đất ở thì cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ loại khác sang đất ở trong hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và được miễn tiền sử dụng đất;

b) Trường hợp không còn đất nông nghiệp hoặc diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng không đủ 50% diện tích đất so với hạn mức giao đất nông nghiệp của địa phương thì được giao tiếp đất nông nghiệp trong hạn mức theo quy định và được miễn tiền sử dụng đất;

c) Cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh và được miễn tiền thuê đất.

3. Trong hộ gia đình có một thành viên hoặc nhiều thành viên trong đó có một thành viên đã được hỗ trợ tiền thuê đất phi nông nghiệp theo điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều này, lần thuê đất tiếp theo cá nhân trong hộ gia đình không được hưởng chính sách miễn tiền thuê đất theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 4. Hỗ trợ phí thẩm định hồ sơ; lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

Các đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ về đất đai theo quy định tại Nghị quyết này được miễn phí thẩm định hồ sơ và lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất khi thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 5. Quỹ đất để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai

Quỹ đất để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai theo Nghị quyết này được bố trí từ quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý hoặc từ quỹ đất thu hồi theo quy định tại khoản 29 Điều 79 của Luật Đất đai và quỹ đất hiện có của hộ gia đình, cá nhân để chuyển mục đích sang đất ở theo chính sách hỗ trợ đất ở.

Điều 6. Kinh phí tổ chức thực hiện

Được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

5. Bãi bỏ số thứ tự số 4 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XX, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các Tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu VBQPPL tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hầu Minh Lợi